

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 294/2025/KDTM-PT
Ngày 12 - 9 -2025
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.

Các thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng.

Bà Trần Thị Thắm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc **thẩm công khai** vụ án thụ lý số: **200/2025/TLPT-KDTM** ngày **23 tháng 7 năm 2025**, về việc: tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2025/KDTM-ST Ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân **thành phố Thuận An**, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4453/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng **8 năm 2025**, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty TNHH V; địa chỉ: số C T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là C T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Đình M, sinh năm 1974; địa chỉ: số D đường số E, B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D đường số E, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), là đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 10/10/2023), có mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH M1; địa chỉ: số A đường số D, khu công nghiệp V- Singapore, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là số A đường số D, khu công nghiệp V- Singapore, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1976; địa chỉ: chung cư A, phòng H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là chung cư A, phòng 806, phường T, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên lạc: Công ty L,

số J đường N, khu dân cư B, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số J đường N, khu dân cư B, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai) là người đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2024, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; địa chỉ: số J đường N, khu dân cư B, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số J đường N, khu dân cư B, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai) là người đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2024, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1980; địa chỉ: số F P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số F P, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Ông Lê Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: số F tổ E, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là số F tổ E, khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn Công ty TNHH M1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty TNHH V trình bày:

Ngày 01 tháng 8 năm 2015, nguyên đơn Công ty TNHH V ký hợp đồng dịch vụ vận tải với bị đơn Công ty P1 (nay là Công ty TNHH M1). Quá trình làm việc giữa 2 bên có nhiều lần điều chỉnh hợp đồng bằng các phụ lục bổ sung. Khi chấm dứt hợp đồng, bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền 234.073.900 đồng. Cụ thể theo 08 hóa đơn giá trị gia tăng số:

- 1/ 00000001 ngày 13/01/2022: 36.010.700 đồng.
- 2/ 00000002 ngày 13/01/2022: 38.812.400 đồng.
- 3/ 00000003 ngày 15/02/2022: 33.706.800 đồng.
- 4/ 00000004 ngày 15/02/2022: 30.780.000 đồng.
- 5/ 00000005 ngày 16/03/2022: 32.724.000 đồng.
- 6/ 00000006 ngày 16/03/2022: 18.662.400 đồng.
- 7/ 00000007 ngày 13/4/2022: 9.936.000 đồng.
- 8/ 00000008 ngày 13/04/2022: 33.441.660 đồng.

Sau khi xuất các hóa đơn nói trên, nguyên đơn nhiều lần nhắc nhở nhưng bị đơn không thanh toán. Tháng 02/2023, nguyên đơn nhận được văn bản xác nhận nợ của bị đơn, với nội dung tính đến ngày 31/12/2022, số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 234.073.960 đồng.

Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 234.073.960 đồng còn nợ và tiền lãi do chậm trả:

S t t	Số tiền nợ (đồng)	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Ngày bắt đầu tính lãi	Ngày tính lãi	Số ngày chưa thanh toán	Lãi suất/ năm	Lãi suất/ tháng	Lãi suất/ ngày	Tiền lãi (đồng)
1	74,823,100	00000001+ 00000002	13/1/2022	31/1/2022	21/4/2025	1176	10%	0.8%	0.0278 %	24,442,213
2	64,486,800	00000003+ 00000004	15/2/2022	28/2/2022	21/4/2025	1148	10%	0.8%	0.0278 %	20,564,124
3	51,386,400	00000005+ 00000006	16/3/2022	31/3/2022	21/4/2025	1117	10%	0.8%	0.0278 %	15,944,058
4	43,377,660	00000007+ 00000008	13/4/2022	30/4/2022	21/4/2025	1087	10%	0.8%	0.0278 %	13,097,643
T ổ n g	234,073,960									74,048,038

Tổng cộng gốc và lãi do chậm thanh toán là: 234.073.960 đồng + 74.048.038 đồng = 308.121.998 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn Công ty TNHH M1 trình bày:

Bị đơn và nguyên đơn có ký kết hợp đồng dịch vụ vận tải từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2021. Theo thỏa thuận, bị đơn giao cho nguyên đơn vận chuyển hàng hóa như sau:

Cự ly trong một tháng chạy từ 2.600 km trở xuống thì giá thuê là 20.000.000 đồng (từ 31/3/2019 trở về trước); 25.500.000 đồng từ 01/4/2019 đến 31/5/2020; 30.000.000 đồng từ 01/6/2020 trở về sau.

Từ tháng 7/2020, bị đơn thuê thêm xe thứ 2 với giá thuê 28.500.000đồng/tháng cho cự ly 2.600 km trở xuống. Cây số vượt: nếu trong một tháng chạy vượt 2.000 km thì tính thêm 6.500đ/km (trước ngày 01/04/2019, 9.500 đồng từ ngày 01/04/2019). Giờ tăng ca: 30.000đồng/giờ, chủ nhật 700.000đ/ngày, ngày lễ 1.000.000 đồng/ngày (cây số chạy ngày chủ nhật và ngày lễ sẽ cộng chung với cây số chạy trong tháng).

Hàng ngày bị đơn chỉ định địa điểm giao hàng, tài xế của nguyên đơn căn cứ vào số công tơ mét trên xe vào buổi sáng trước khi giao hàng và buổi chiều khi kết thúc giao hàng để ghi vào bảng ghi chép xe giao hàng hàng ngày. Nhân viên của bị đơn căn cứ vào số trên công tơ mét của xe tải để đối chiếu với bảng ghi chép xe giao hàng hàng ngày và xác nhận số km đã chạy trong ngày. Cuối mỗi tháng dựa vào số liệu nêu trên trong bảng ghi chép xe giao hàng hàng ngày, nguyên đơn tổng hợp số km đã vận chuyển và xuất hóa đơn để bị đơn thanh toán phí dịch vụ.

Tháng 12/2021, bị đơn phát hiện bất thường 01 chuyến hàng nên đã tiến hành kiểm tra số km thực tế từ bị đơn đến Công ty T1 (khu công nghiệp P, P, Bà

Rịa, Vũng Tàu). Kết quả kiểm tra, số km thực tế là 80 km, tuy nhiên số km trong Bảng ghi chép xe giao hàng hàng ngày của tài xế là 119 km, tăng 39 km.

Ngày 20/01/2022, bị đơn tiến hành họp với 02 tài xế của nguyên đơn là ông Lê Thanh T và ông Nguyễn Việt C để xác nhận sai phạm đối với lộ trình trên. Ông T và ông C đã xác nhận trong năm 2021, tổng số km bị tăng thêm so với số km thực địa trong 17 chuyến giao hàng là 1.326 km, tương ứng 14.534.286 đồng (trên thực địa 01 chiều đi là 80 km, nhưng đã ghi nhận theo phương thức trừ công tơ mét nêu trên là 119 km, tương đương $[(119-80) \times 2 \times 17] = 1.326$ km.

Ngày 31/03/2022, nguyên đơn đã gửi thư cho bị đơn thông báo chấp nhận số km sai lệch và khấu trừ số tiền trên vào phí vận chuyển tháng 12/2021. Do đó bị đơn đã cho đối chiếu lại số liệu km các tài xế đã ghi chép đối với số liệu km trên thực địa (tính toán theo quãng đường dài nhất của G) thì trung bình số liệu trên công tơ mét của các tài xế báo cho bị đơn hơn km thực địa là 47%, cho phép sai số 15%, tính còn lại là 32% số km bị tính tăng thêm. Như vậy, tính từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2021, số km đã bị ghi chép tăng thêm so với số km trên thực địa, ít nhất là $32\% \times 505.226 = 116.736$ km, Tương ứng số tiền bị đơn đã thanh toán thừa là 872.396.000 đồng. Sau khi chấm dứt hợp đồng với nguyên đơn, tháng 4/2022 bị đơn đã ký hợp đồng với công ty khác để thực hiện việc vận chuyển theo lộ trình giống như đã ký kết với nguyên đơn. Theo số liệu tính toán thì số km ghi chép sổ sách cũng giống km thực địa và bằng với km trên Google map, thấp hơn số km của nguyên đơn.

Như vậy, tính theo km vận chuyển hàng hóa thì bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn thừa so với giá trị dịch vụ thực tế là 872.396.000 đồng. Do đó, bị đơn khởi kiện phản tố yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho bị đơn.

Tuy nhiên tại phiên tòa, bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền đã thanh toán thừa là 308.121.998 đồng (bằng với số tiền nguyên đơn khởi kiện) và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Chấp nhận số tiền còn nợ theo 02 hóa đơn giá trị gia tăng số [00000007 ngày 13/4/2022: 9.936.000 đồng + 00000008 ngày 13/04/2022: 33.441.660 đồng] = 43.377.660 đồng và 53% của số tiền còn lại theo 06 hóa đơn số: [00000001 ngày 13/01/2022: 36.010.700 đồng] + [00000002 ngày 13/01/2022: 38.812.400 đồng] + [00000003 ngày 15/02/2022: 33.706.800 đồng] + [00000004 ngày 15/02/2022: 30.780.000 đồng] + [00000005 ngày 16/03/2022: 32.724.000 đồng] + [00000006 ngày 16/03/2022: 18.662.400 đồng] = 190.696.300 đồng $\times 53\% = 101.069.039$ đồng. Do đó, bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn: 43.377.660 đồng + 101.069.039 đồng = 144.446.699 đồng còn nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Việt C trình bày:

Ông C là tài xế của nguyên đơn. Theo như thỏa thuận thì ông C có nhiệm vụ lái xe vận chuyển hàng hoá cho bị đơn đến các địa điểm giao hàng bị đơn yêu cầu. Mỗi lần chạy, bị đơn đưa cho ông C danh sách các điểm cần vận chuyển hàng đến và ghi nhận số công tơ mét lúc đi xe và lúc đưa xe về, xe vận chuyển của nguyên đơn nhưng để ở trụ sở của bị đơn, mỗi lần xe ra vào đều được bảo vệ của bị đơn ghi lại. Do đó tất cả những lộ trình trên xe đều do bị đơn quản lý, ông C không giữ bất cứ giấy tờ, thông tin gì. Ông C không có yêu cầu gì và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T trình bày:

Ông T là tài xế của nguyên đơn, ông T có nhiệm vụ chạy xe vận chuyển hàng hóa cho bị đơn đến các địa điểm mà bị đơn yêu cầu theo danh sách bị đơn cung cấp. Xe xuất phát từ kho của bị đơn đi đến các địa điểm giao hàng hóa và trở về lại kho của bị đơn. Khi đi và về số km hiển thị trên đồng hồ xe đều được bảo vệ của bị đơn ghi và xác nhận rõ ràng. Số km này là số km thực tế được tính thành tiền như thỏa thuận, xe không chạy và tính km trên google bởi vì khi xe chạy không chạy cố định một cung đường cụ thể mà tùy thuộc vào thực tế giao thông trên cung đường mỗi ngày, tránh đường kẹt xe, đường cấm tải, thay đổi cung đường chạy khi bị cấm theo giờ, đặc biệt mùa Covid xe chạy theo những cung đường không bị cấm và test covid, thậm chí khi trên đường đi gặp tai nạn thì ông T phải chủ động chọn cung đường khác để vận chuyển hàng hóa kịp thời gian mà bị đơn quy định. Đối với biên bản họp ngày 20/01/2022 thì có một ngày ông T thực hiện chạy xe vận chuyển hàng từ bị đơn đến Công ty T1 (khu công nghiệp P), hôm đó ông T không chạy theo cung đường hàng ngày vì kẹt xe nên số km thực tế nhiều hơn so với số km theo cách tính đường của google. Ông T bị cán bộ của bị đơn lập biên bản và buộc khai nhận là ông T vi phạm trong việc ghi số km trong 17 chuyến hàng trong năm 2021, xác nhận vào biên bản và bị khấu trừ tổng số km cho 17 chuyến xe trong năm 2021 là ý kiến mà cán bộ của bị đơn đưa ra, ông T buộc phải ký tên, ông T xác định biên bản này không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận chuyển, cũng như xác định km thực tế được ghi nhận trước đó cũng như các anh em tài xế khác của nguyên đơn. Ông T không có yêu cầu gì và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

1. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

2. Bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền đã thanh toán thừa bằng với số tiền nguyên đơn khởi kiện là 308.121.998 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Chấp nhận số tiền còn nợ theo 02 hóa đơn số [00000007 ngày 13/4/2022: 9.936.000 đồng + 00000008 ngày 13/04/2022: 33.441.660 đồng] = 43.377.660 đồng và 53% của số tiền còn lại theo 06 hóa đơn số: [00000001 ngày 13/01/2022: 36.010.700 đồng] + [00000002 ngày 13/01/2022: 38.812.400 đồng] + [00000003 ngày 15/02/2022: 33.706.800 đồng] + [00000004 ngày

15/02/2022: 30.780.000 đồng] + [00000005 ngày 16/03/2022: 32.724.000 đồng] + [00000006 ngày 16/03/2022: 18.662.400 đồng] = 190.696.300 đồng x 53% = 101.069.039 đồng. Do đó, bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn: 43.377.660 đồng + 101.069.039 đồng = 144.446.699 đồng còn nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) đã ra quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V, về việc “tranh chấp hợp đồng dịch vụ” đối với bị đơn Công ty TNHH M1.

Buộc bị đơn Công ty TNHH M1 phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH V số tiền 234.073.960 đồng và tiền lãi do chậm trả tiền tính đến ngày 21/4/2025 là 74.048.038 đồng, tổng cộng: 308.121.998 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH M1 về việc yêu cầu Công ty TNHH V trả lại cho bị đơn số tiền thanh toán thừa là 308.121.998 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 4 năm 2025, bị đơn Công ty TNHH M1 nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn:

Các yêu cầu phản tố mà Công ty TNHH M1 (sau đây gọi tắt là MCC) đưa ra đối với thực chất là yêu cầu đòi lại tài sản, cụ thể là số tiền mà MCC đã thanh toán vượt quá so với giá trị dịch vụ thực tế. Việc MCC đã trả tiền dư thể hiện rõ qua các chứng cứ, tình tiết sau đây:

1. Công ty TNHH V (sau đây gọi tắt là PBA) PBA đã thừa nhận việc ghi tăng thêm số km

Ngày 20/01/2022, Công ty TNHH M2 (sau đây gọi tắt là MCC) và PBA đã cùng nhau lập biên bản xác định 17 chuyến vận chuyển (lộ trình từ MCC đến công ty T1, PBA kê khai nhiều hơn 39km 1 lượt đi) có sai phạm, với tổng số km chênh lệch là 1.326km, tương ứng số tiền hơn 14,5 triệu đồng. Sau đó, ngày 31/03/2022, PBA gửi email cho MCC, thừa nhận sai sót và đồng ý khấu trừ số tiền chênh lệch này vào chi phí vận chuyển. Nghĩa là, PBA đã công khai thừa nhận việc kê khai km sai và chấp nhận điều chỉnh.

Sau khi sự việc bị phát hiện, trong tháng 03/2022, chính PBA đã tự mình lập bảng lộ trình mới. Điều đáng chú ý là toàn bộ số km trong bảng này đều giảm đáng kể so với những bảng kê khai mà P đã sử dụng để xuất hóa đơn trong suốt nhiều năm trước đó. Mức giảm không chỉ dừng lại ở 10 hay 20%, mà dao động từ 40% đến 150%, trung bình khoảng 47%.

Theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, những sự kiện đã được một bên thừa nhận thì không cần chứng minh lại. Do đó, các tài liệu trên là sự thừa nhận trực tiếp của PBA, và bảng lộ trình tháng 03/2022 phải được coi là căn cứ chuẩn xác nhất để xem xét lại toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trong các hóa đơn đã thanh toán trước đó.

2. Lập luận ‘Covid, kẹt xe, cấm tải’ mà nguyên đơn viện dẫn để giải thích việc tăng lộ trình không phù hợp với số liệu thực tế giai đoạn 2015–2022

Nguyên đơn (PBA) khai rằng trong thời gian dịch Covid-19, tình trạng kẹt xe hoặc cấm tải khiến quãng đường vận chuyển thực tế phải kéo dài hơn so với quãng đường chuẩn, do đó số km kê khai cao là hợp lý.

Tuy nhiên, chứng từ thanh toán do chính PBA lập trong tháng 8/2021 thời điểm các tỉnh phía Nam thực hiện giãn cách nghiêm ngặt theo Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ lại cho thấy các số km kê khai hoàn toàn trùng khớp với các năm bình thường trước và sau đó (2018, 2019, 2020, 2021).

3. Nguyên đơn đã tùy tiện kê khai quãng đường cao hơn thực tế rất nhiều:

Trong hợp đồng vận chuyển, các bên chỉ xác định rằng chi phí dịch vụ sẽ được tính theo số km thực tế, chứ không quy định cụ thể tuyến đường phải đi. Tuy nhiên, việc hợp đồng không ghi rõ tuyến đường không đồng nghĩa với việc PBA có thể tùy tiện lựa chọn cung đường dài hơn để làm phát sinh thêm chi phí cho đối tác.

4. Mâu thuẫn trong lời khai tài xế chưa được làm rõ tại tòa sơ thẩm, gây thiệt hại nghiêm trọng cho bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các tài xế của PBA đều khai rằng do tình trạng kẹt xe, cấm tải, cấm giờ, dịch Covid... nên quãng đường vận chuyển thực tế có thể kéo dài hơn, dẫn đến số km ghi nhận cao hơn so với trên bản đồ Google. Tuy nhiên, khi đối chiếu với chứng cứ khách quan, lời khai này bộc lộ nhiều mâu thuẫn.

Theo bút lục 305, trong biên bản lấy lời khai, ông Lê Thanh T khẳng định quãng đường thay đổi linh hoạt tùy tình huống, nhưng mặt khác số km trong sổ ghi chép của ông lại cố định, không hề dao động, ví dụ 17 chuyến từ MCC đến T và ngược lại đều ghi đúng 119 km, trong khi đo thực tế chỉ 80 km. Sau khi MCC khiếu nại, chính PBA đã phải chấp nhận khấu trừ số tiền 14,53 triệu đồng tương ứng phần chênh lệch. Nếu đúng như ông T khai, thì số km mỗi chuyến phải khác nhau, không thể cố định bất hợp lý như vậy.

5. Hậu quả của việc kê khai gian dối có hệ thống, kéo dài nhiều năm khiến cho MCC đã thanh toán dư ra số tiền rất cao so với thực tế thực hiện dịch vụ, số tiền này PBA có nghĩa vụ phải trả lại cho MCC.

Việc PBA kê khai số km cao hơn thực tế không phải là sai sót cá biệt, mà là một hành vi có tính chất lặp lại, được duy trì có hệ thống trong suốt giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022. Số liệu đối chiếu cho thấy, mức kê khai cao hơn thực địa trung bình khoảng 47%, có tuyến vượt đến 150%, lặp lại qua hàng trăm chuyến vận chuyển. Đây không thể coi là sự nhầm lẫn ngẫu nhiên, mà là một phương thức tính toán cố định nhằm làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán vượt quá thực tế. Hậu quả là MCC đã phải thanh toán dư ra một khoản tiền rất lớn so với dịch vụ thực sự được cung cấp.

Mặc dù tổng số tiền mà bị đơn đã thanh toán thừa từ năm 2015 đến tháng 12 năm 2021 lên tới 872 triệu đồng, song với tinh thần thiện chí và hợp tác, bị đơn chỉ đề nghị nguyên đơn hoàn trả số tiền tương ứng với nghĩa vụ thanh toán theo các hóa đơn đang tranh chấp, thay vì yêu cầu thu hồi toàn bộ khoản đã thanh toán thừa.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tổ tụng những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, ngày 01/8/2015 Công ty TNHH V và Công ty P1 ký kết hợp đồng dịch vụ vận tải. Theo lời khai của nguyên đơn, Công ty P1 là tên gọi cũ và là một với Công ty TNHH M1 hiện nay. Bị đơn Công ty TNHH M1 thừa nhận và đồng ý việc có ký kết hợp đồng dịch vụ ngày 01/8/2015 với Công ty TNHH V. Do đó đây thuộc tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình làm việc, giữa Công ty TNHH V và Công ty TNHH M1 đã ký kết những hợp đồng sau:

- + Hợp đồng dịch vụ vận tải ngày 01/8/2015 (sau đây gọi là Hợp đồng gốc).
- + Hợp đồng dịch vụ vận tải bổ sung ngày 25/02/2016.
- + Hợp đồng dịch vụ vận tải bổ sung ngày 05/01/2017.
- + Hợp đồng dịch vụ vận tải ngày 01/4/2019.
- + Hợp đồng dịch vụ vận tải ngày 22/6/2020 (sau đây được gọi là các Hợp đồng bổ sung).

Những hợp đồng trên được ký kết thỏa thuận về việc vận chuyển hàng hóa. Theo đó, nguyên đơn Công ty TNHH V có trách nhiệm vận chuyển hàng hóa của bị đơn Công ty TNHH M1, khởi hành từ địa chỉ của bị đơn đến địa điểm chỉ định và Công ty TNHH M1 sẽ thanh toán chi phí thuê xe và chi phí dịch vụ dựa trên quãng đường thực tế bên phía Công ty TNHH V đã vận chuyển, được ghi nhận tại số km trên công tơ mét của phương tiện vận chuyển, có xác nhận của nhân viên phía bị đơn vào cuối mỗi buổi giao hàng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng do xảy ra tranh chấp nên bị đơn chưa thanh toán các Hóa đơn số 01 – 08 cho nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền theo 08 hóa đơn nói trên, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền bị đơn đã thanh toán thừa cho nguyên đơn.

Về số tiền 234.073.960 đồng tiền nợ gốc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán theo 08 hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn Công ty TNHH M1 thừa nhận ngày 21/02/2023 đã ký xác nhận vào văn bản của công ty kiểm toán chốt số tiền còn nợ giữa hai công ty, nội dung tại văn bản thể hiện bị đơn đồng ý với số tiền còn

nợ đối với nguyên đơn Công ty TNHH V. Ý kiến của bị đơn tại Đơn kháng cáo cho rằng văn bản trên không thể hiện việc xác nhận nợ với nguyên đơn là không có căn cứ, bởi lẽ tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa nhận đã làm thủ tục kê khai thuế đối với 08 hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn đã xuất. Bên cạnh đó, bị đơn cũng đồng ý thanh toán cho nguyên đơn đối với hóa đơn số 07 và 08, đồng ý thanh toán 53% giá trị của các hóa đơn còn lại là thể hiện bị đơn Công ty TNHH M1 thừa nhận các khoản tiền theo 08 hóa đơn là chính xác, do có tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng nên không đồng ý thanh toán 47% giá trị còn lại của các Hợp đồng số 01 đến 06.

Về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của nguyên đơn Công ty TNHH V. Căn cứ tại Hợp đồng gốc và các Hợp đồng bổ sung được ký kết giữa hai bên công ty, xét thấy nguyên đơn và bị đơn chỉ thỏa thuận thống nhất về giá tiền của từng km thực tế sau khi vận chuyển, quyền và nghĩa vụ của việc vận chuyển chứ không quy định về tuyến đường hay số km cụ thể của các tuyến đường vận chuyển mà nguyên đơn buộc phải thực hiện. Theo đó, căn cứ thanh toán sẽ được lấy từ số km ghi nhận theo đồng hồ đo công tơ mét của phương tiện vận chuyển là 02 xe tải mang biển số 51C-427.99 và 51D-451.34. Theo lời khai của các bên trong quá trình tố tụng, lái xe sẽ căn cứ vào số đo của đồng hồ trước khi khởi hành và sau khi hoàn thành vận chuyển để làm căn cứ tính quãng đường vận chuyển ngày hôm đó để ghi vào Bảng ghi chép, được nhân viên của bị đơn xác nhận vào cuối mỗi buổi vận chuyển. Bị đơn Công ty TNHH M1 cũng thừa nhận số liệu trong Bảng ghi chép và trùng khớp với số liệu trên đồng hồ đo công tơ mét của phương tiện vận chuyển. Tòa án chỉ căn cứ vào thỏa thuận giữa các bên tại hợp đồng để làm căn cứ giải quyết vụ án, tại hợp đồng gốc và các hợp đồng bổ sung không có thỏa thuận về việc ấn định tuyến đường, lộ trình vận chuyển mà chỉ thanh toán dựa trên quãng đường vận chuyển, do đó ý kiến của bị đơn cho rằng nguyên đơn đã vi phạm trong việc thực hiện hợp đồng, tự chọn quãng đường dài hơn gây thiệt hại cho bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy, nguyên đơn Công ty TNHH V đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận tại hợp đồng, nên bị đơn Công ty TNHH M1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn giá trị của hợp đồng theo như đã giao kết.

Về căn cứ tính lãi chậm thanh toán. Tại hợp đồng các bên không có thỏa thuận về nghĩa vụ chậm thanh toán, do đó căn cứ tính lãi suất cho chậm thanh toán sẽ được xác định theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất do chậm thanh toán sẽ được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 là 10%/năm trên số tiền chậm thanh toán. Do đó, nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán với lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời điểm tính lãi chậm thanh toán. Theo hợp đồng gốc các bên có thỏa thuận về phí dịch vụ và phương thức thanh toán như sau: *“Bên A (Công ty M1) thanh toán 1 lần cho Bên B (Công ty V) từ ngày 10 đến ngày 15 của tháng sau bằng hình thức chuyển khoản.”*.

Do thỏa thuận trên tại hợp đồng chưa xác định cụ thể thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn, nên tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn có lời trình bày làm rõ thỏa thuận giữa hai bên và ấn định thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán đối với bị đơn là ngày cuối tháng của 30 ngày sau khi xuất hóa đơn. Theo đó, thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán sẽ được xác định như sau: Hóa đơn 01 xuất ngày 13/01/2022, 30 ngày sau là 12/02/2022, thời điểm tính được xác định vào ngày cuối cùng của tháng 02/2022 là ngày 28/02/2022, và tương tự đối với các hóa đơn còn lại.

Xét thấy, nguyên đơn Công ty TNHH V yêu cầu buộc bị đơn Công ty TNHH V thanh toán 74.048.038 đồng tiền nợ lãi xác định thời điểm tính lãi chậm thanh toán là ngày cuối cùng của tháng mà nguyên đơn xuất hóa đơn là chưa phù hợp với thỏa thuận giữa hai công ty.

Do đó, cần tính lại số tiền nợ lãi do chậm thanh toán bị đơn có trách nhiệm thanh toán bằng cách tính theo thỏa thuận giữa các bên ở trên sẽ được ấn định vào thời điểm bị đơn phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn, là thời điểm mà nguyên đơn xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ cuối tháng của tháng mà nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho bị đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp.

Bị đơn Công ty TNHH M1 có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn Công ty TNHH V trả lại số tiền thanh toán nhiều hơn so với giá trị dịch vụ thực tế là 872.396.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố là buộc nguyên đơn thanh toán số tiền là 308.12.998 đồng và chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chỉ đồng ý thanh toán số tiền còn nợ là 144.446.699 đồng.

Theo như đã phân tích ở trên, tại hợp đồng các bên không thỏa thuận về xác định lộ trình, tuyến đường mà nguyên đơn phải chấp hành khi vận chuyển, nguyên đơn Công ty TNHH V đã thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận tại hợp đồng. Do đó ý kiến của bị đơn buộc nguyên đơn phải trả lại số tiền đã thanh toán thừa so với giá trị dịch vụ thực tế và không đồng ý thanh toán đầy đủ theo các hóa đơn giá trị gia tăng là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, việc Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: không chấp nhận kháng cáo và yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH M1, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2025/KDTM-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH M1 trong hạn luật định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[3] Từ năm 2015, Công ty TNHH V và Công ty P1 (nay là Công ty TNHH M1) đã ký kết hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hoá. Đến tháng 4 năm 2022, hai bên kết thúc hợp đồng dịch vụ và thanh lý hợp đồng, xác định công nợ.

[4] Ngày 21/02/2022, bị đơn Công ty TNHH M1 gửi văn bản đến cho nguyên đơn Công ty TNHH V về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH V xác nhận số tiền Công ty TNHH M1 còn nợ Công ty TNHH V số tiền 234.073.960 đồng.

[5] Quá trình tố tụng bị đơn cho rằng, do giai đoạn này Công ty TNHH M1 đang kiểm toán các báo cáo tài chính nên đã gửi văn bản đến cho Công ty TNHH V để phục vụ cho việc kiểm toán chứ không phải xác nhận công nợ giữa hai bên.

[6] Tòa án nhận thấy, số tiền 234.073.960 đồng đúng với số tiền của 08 hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn đã xuất; nguyên đơn và bị đơn đã sử dụng 08 hóa đơn giá trị gia tăng này để làm thủ tục kê khai thuế, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Sau đó, qua công tác kiểm toán cũng đã xác định số tiền bị đơn còn nợ khách hàng 234.073.960 đồng. Cùng ngày 21/02/2023 nguyên đơn đã ký xác nhận vào văn bản này về số tiền bị đơn còn nợ là “chính xác”. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cũng chấp nhận một phần số tiền nợ như trên, cụ thể chấp nhận số tiền còn nợ theo 02 hóa đơn số [00000007 ngày 13/4/2022 số tiền 9.936.000 đồng + 00000008 ngày 13/04/2022 số tiền 33.441.660 đồng] = 43.377.660 đồng và chấp nhận 53% của số tiền theo 06 hóa đơn còn lại, cụ thể các hóa đơn số: [00000001 ngày 13/01/2022 số tiền 36.010.700 đồng + 00000002 ngày 13/01/2022 số tiền 38.812.400 đồng + 00000003 ngày 15/02/2022 số tiền 33.706.800 đồng + 00000004 ngày 15/02/2022 số tiền 30.780.000 đồng + 00000005 ngày 16/03/2022 số tiền 32.724.000 đồng + 00000006 ngày 16/03/2022 số tiền 18.662.400 đồng] = 190.696.300 đồng x 53% = 101.069.039 đồng, tổng cộng là 43.377.660 đồng + 101.069.039 đồng = 144.446.699 đồng, điều đó thể hiện bị đơn đã thừa nhận các khoản tiền theo 08 hóa đơn giá trị gia tăng nói trên mà nguyên đơn đã xuất là đúng.

[7] Theo Hợp đồng vận tải ngày 01/8/2015 và các Hợp đồng vận tải bổ sung ngày 25/02/2016, 05/01/2017; các Hợp đồng vận tải ngày 01/4/2019, ngày 22/6/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết chỉ thỏa thuận thống nhất về giá tiền của từng km thực tế sau khi vận chuyển, quyền và nghĩa vụ về vận chuyển chứ không thỏa thuận về tuyến đường vận chuyển, số km cụ thể của các tuyến đường vận chuyển.

[8] Quá trình tố tụng tại sơ thẩm, bị đơn yêu cầu thẩm định quãng đường vận chuyển từ địa điểm nhận hàng của bị đơn đến các địa điểm giao hàng theo danh sách đính kèm, tuy nhiên bị đơn không chứng minh được việc thỏa thuận giữa các đương sự về quãng đường vận chuyển, các trạm dừng và lộ trình vận chuyển của xe. Bị đơn đề nghị Tòa án tiến hành đối chất với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời yêu cầu cung cấp lộ trình các quãng đường để có cơ sở yêu cầu các cơ quan chức năng cung cấp chiều dài các quãng đường vận chuyển là không có căn cứ, bởi lẽ việc vận chuyển như trình bày của những lái xe (tài xế đã điều khiển khi vận chuyển giao hàng đến các địa điểm mà bị đơn yêu cầu) và cũng như thực tế thì khi xe di chuyển giao hàng không cố định một cung đường mà tùy thuộc vào thực tế giao thông trên cung đường mỗi ngày như: tránh kẹt xe, đường cấm tải, thay đổi cung đường chạy khi bị cấm theo giờ cũng như khi đại dịch covid thì xe di chuyển theo những cung đường không bị cấm hoặc trên đường đi nếu gặp tai nạn xảy ra thì phải thay đổi, chọn cung đường khác để việc vận chuyển hàng hóa giao cho bị đơn đúng thời gian yêu cầu. Việc bị đơn đề nghị Tòa án liên hệ các cơ quan chức năng để thu thập số liệu về chiều dài các quãng đường giao thông đường bộ từ điểm xuất phát tại kho hàng của bị đơn đến các điểm giao hàng cũng không có giá trị như đã phân tích nêu trên. Hơn nữa, theo khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án sẽ chỉ hỗ trợ đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp họ không thể tự mình thực hiện được và trong những trường hợp pháp luật quy định. Tòa án chỉ có trách nhiệm hỗ trợ các bên đương sự khi họ gặp khó khăn với hoạt động thu thập chứng cứ. Bị đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ nhưng không chứng minh được lý do vì sao bị đơn không thu thập được chứng cứ do đó không có căn cứ xem xét.

[9] Theo ông Lê Việt C1 và ông Lê Thanh T (lái xe chở hàng) thì quá trình vận chuyển năm 2021 có xảy ra sai sót do di chuyển theo cung đường mới không theo thỏa thuận trước đó nên mới xảy ra việc chênh lệch số km. Đồng thời các bên đã ngồi lại và thống nhất sự sai sót trên, nguyên đơn cũng đã tự nguyện khấu trừ khoản chênh lệch này. Việc thống nhất khấu trừ chênh lệch do sai sót đã được nguyên đơn và bị đơn đã thừa nhận. Quá trình tố tụng bị đơn cũng thừa nhận về quá trình thực hiện hợp đồng, xe vận chuyển của nguyên đơn do bị đơn quản lý, bị đơn cũng cung cấp bảng chi tiết quá trình xuất xe ra khỏi kho của bị đơn và trả xe do đó các ý kiến của bị đơn là không có cơ sở để xem xét nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định.

[10] Với tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ và quá trình tranh tụng tại cấp phúc thẩm bị đơn không có tài liệu, chứng cứ mới gì khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo bị đơn.

[11] Án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[12] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban T2 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH M1.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2025/KDTM-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” đối với bị đơn công ty TNHH M1.

Buộc bị đơn Công ty TNHH M1 phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH V số tiền 234.073.960 đồng và tiền lãi do chậm trả tiền tính đến ngày 21/4/2025 là 74.048.038 đồng, tổng cộng: 308.121.998 đồng.

2.2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH M1 về việc yêu cầu Công ty TNHH V trả lại cho bị đơn số tiền thanh toán thừa là 308.121.998 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1/ Công ty TNHH M1 phải chịu 15.406.099 đồng tiền án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 15.406.099 đồng tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, tổng cộng 30.812.198 đồng, được khấu trừ vào số tiền 19.085.940 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001771 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh),

3.2/ Công ty TNHH M1 còn phải nộp số tiền 11.726.259 đồng tiền án phí.

3.3/ Trả lại cho Công ty TNHH V số tiền 6.817.145 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001050 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh)

4. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH M1 phải chịu 2.000.000 đồng được trừ hết vào số tiền 2.000.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001488 ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- Phòng THADS KV 16, TP.HCM;
- TAND khu vực 16, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ. (08)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài

